

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ
thị trấn Yên Cát đi xã Tân Bình, huyện Như Xuân**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ thị trấn Yên Cát đi xã Tân Bình, huyện Như Xuân;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1909/TTr-SGTVT ngày 18/4/2022 về việc phê duyệt dự án Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ thị trấn Yên Cát đi xã Tân Bình, huyện Như Xuân; kèm theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án và báo cáo kết quả thẩm định số 396/SGTVT-TĐKHKT ngày 24/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ thị trấn Yên Cát đi xã Tân Bình, huyện Như Xuân với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ thị trấn Yên Cát đi xã Tân Bình, huyện Như Xuân.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Như Xuân.

4. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông trong khu vực; tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của Nhân dân, kết nối lưu thông hàng hóa trong vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

5. Nhà thầu tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Thị trấn Yên Cát và xã Tân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

6. Địa điểm xây dựng: Thị trấn Yên Cát và xã Tân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

7. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 12,49 ha.

8. Quy mô đầu tư xây dựng

- Phần đường: Đầu tư nâng cấp, cải tạo 10,9km, gồm 01 tuyến chính và 01 tuyến nhánh, theo tiêu chuẩn đường cấp VI miền núi (TCVN 4054: 2005), có: $V_{tk}=20\text{km/h}$; chiều rộng nền đường $B_n=6,0\text{m}$; chiều rộng mặt đường $B_m=3,5\text{m}$; chiều rộng lề gia cố $B_{lgc}=2\times 0,75\text{m}$; chiều rộng lề đất $B_l=2\times 0,5\text{m}$. Công trình thoát nước bằng bê tông và bê tông cốt thép; tải trọng thiết kế H30-XB80; tần suất tính toán thủy văn $P=4\%$.

- Phần cầu: Xây dựng 04 cầu nhỏ bằng BTCT và BTCT DUỖ theo TCVN 11823-2017; tải trọng thiết kế HL93 và người đi bộ $3\times 103\text{Mpa}$; tần suất thiết kế $P=4\%$ với cầu nhỏ.

9. Giải pháp thiết kế chủ yếu

9.1. Bình đồ tuyến: Tuyến cơ bản đi theo đường hiện tại, điều chỉnh một số vị trí để đảm bảo tiêu chuẩn của cấp đường và cải thiện tầm nhìn.

- Tuyến chính có chiều dài 6,62km; điểm đầu Km0, giao với đường Hồ Chí Minh tại Km594+400 thuộc địa phận thị trấn Yên Cát; điểm cuối Km6+620, giao với đường tỉnh 520C tại Km8+850 thuộc địa phận xã Tân Bình.

- Tuyến nhánh có chiều dài 4,28km; điểm đầu Km0, giao với tuyến chính tại Km5+250; điểm cuối Km4+280, giao với Quốc lộ 45 tại Km131+600 thuộc thị trấn Yên Cát.

Tổng số có 140 đường cong, bán kính nhỏ nhất $R_{min}=30\text{m}$.

9.2. Cắt dọc: Đường đờ được thiết kế trên cơ sở đường hiện trạng và tần xuất tính toán, các điểm khống chế tại điểm đầu đường Hồ Chí Minh các điểm giao Quốc lộ 45 và Đường tỉnh 520C, có đào đắp cục bộ một số vị trí để cải thiện độ dốc dọc. Độ dốc dọc lớn nhất $I_{max}=10,5\%$.

9.3. Nền đường:

- Nền đào: mái ta luy đào từ 1/0,75-1/1,0 tùy theo cấp đất đá, lớp sát đáy áo đường đầm lèn đảm bảo độ chặt $K\geq 98$.

- Nền đắp: đắp bằng đất đòi đảm bảo độ chặt $K \geq 95$; mái ta luy nền đắp 1/1,5, lớp sát đáy áo đường đầm lèn đảm bảo độ chặt $K \geq 98$, dày 30cm.

9.4. Cắt ngang: Nền đường $B_n = 6,0\text{m}$; mặt đường $B_m = 3,5\text{m}$; lề gia cố $B_{lgc} = 2 \times 0,75 = 1,5\text{m}$; lề đất $B_{ld} = 2 \times 0,5\text{m} = 1\text{m}$; độ dốc ngang mặt đường $i = 3\%$, lề đường đất $i = 4\%$. Những đoạn gia cố rãnh dọc và những đoạn rãnh qua khu dân cư lề gia cố được mở rộng đến mép rãnh để nâng cao năng lực giao thông.

9.5. Kết cấu áo đường: Mặt đường láng nhựa có mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 105\text{Mpa}$, cấu tạo từ trên xuống như sau:

- Mặt đường láng nhựa 02 lớp tiêu chuẩn nhựa $3,0\text{kg/m}^2$.

- Móng đường:

+ Lớp móng trên bằng đá dăm nước lớp trên dày 12cm.

+ Lớp móng dưới bằng đá dăm nước lớp dưới dày 24cm đối với nền đất (phần làm mới và mở rộng); dày 15cm đối với nền đá; dày trung bình 8cm bù vênh trên mặt đường cũ.

Riêng đoạn từ $\text{Km}3+873$ - $\text{Km}4+428$ của tuyến nhánh, mặt đường vừa được đầu tư tăng cường kết cấu mặt đường, chỉ gia cố mở rộng lề và rãnh thoát nước hai bên.

9.6. Công trình thoát nước:

a) Thoát nước mặt đường: Bằng chảy tỏa và rãnh dọc.

Rãnh đất hình thang tiết diện lòng $(40+120) \times 40\text{cm}$; những đoạn dễ xói lở được gia cố bằng BTXM tiết diện lòng $(40+90) \times 50\text{cm}$; những vị trí đường ngang bố trí rãnh chịu lực, tiết diện chữ nhật, chiều rộng lòng rãnh 0,5m; những đoạn qua khu dân cư bố trí rãnh dọc kín chiều rộng lòng rãnh $B = 0,5\text{m}$ cấu tạo bằng BTXM và BTCT. Đối với những đoạn nền đá, rãnh tiết diện hình tam giác, kích thước rộng 135cm, sâu 40cm.

b) Cống thoát nước ngang: Sử dụng công trình còn tốt trên tuyến và đầu tư xây dựng mới. Tổng số 41 công trình thoát nước, trong đó: 02 công trình còn tốt được nối dài (gồm: 01 cống bản $KĐ = 3,4\text{m}$; 01 cống bản $KĐ = 1,5\text{m}$); 39 công trình thiết kế mới (gồm: 28 cống bản $KĐ = 1,5\text{m}$; 6 cống bản $KĐ = 2,4$; 03 cống bản $KĐ = 3,4\text{m}$; 02 cống bản $KĐ = 5,4\text{m}$). Cấu tạo cống các loại bằng BTXM và BTCT, móng đặt trên nền thiên nhiên.

c) Cầu trên tuyến chính: Gồm 04 cầu nhỏ, khẩu độ từ 9-12m.

- Cầu $\text{Km}0+603,9$: Gồm 01 nhịp $L = 9\text{m}$, chiều dài cầu 15,1m (đến đuôi mố); chiều rộng cầu $B_c = (0,5 + 7 + 0,5) = 8,0\text{m}$. Kết cấu phần dưới mố bằng BTCT 30Mpa đặt trên hệ cọc khoan nhồi $ĐK = 0,8\text{m}$, chiều dài cọc dự kiến $L = 9,5\text{m}$; kết cấu phần trên gồm 01 nhịp dầm bản BTCT DUL 40Mpa, chiều cao dầm $h = 0,42\text{m}$, gồm 08 phiến dầm, mặt cầu BTCT 30Mpa.

- Cầu $\text{Km}4+922$: Gồm 01 nhịp $L = 12\text{m}$, chiều dài cầu 18,1m (đến đuôi mố); chiều rộng cầu $B_c = (0,5 + 6 + 0,5) = 7,0\text{m}$. Kết cấu phần dưới mố bằng BTCT

30Mpa đặt trên nền đá; kết cấu phần trên gồm 01 nhịp dầm bản BTCT DƯL 40Mpa, chiều cao dầm $h=0,52m$, gồm 07 phiến dầm, mặt cầu BTCT 30Mpa.

- Cầu Km5+268,47: Gồm 01 nhịp $L=12m$, chiều dài cầu $18,1m$ (đến đuôi mố); chiều rộng cầu $B_c=(0.5+7+0.5)=8,0m$. Kết cấu phần dưới mố bằng BTCT 30Mpa đặt trên hệ cọc khoan nhồi $ĐK=0,8m$, chiều dài cọc dự kiến $L=9,5m$; kết cấu phần trên gồm 01 nhịp dầm bản BTCT DƯL 40Mpa, chiều cao dầm $h=0,52m$, gồm 08 phiến dầm, mặt cầu BTCT 30Mpa.

- Cầu Km5+560,53: Gồm 01 nhịp $L=12m$, chiều dài cầu $18,1m$ (đến đuôi mố); chiều rộng cầu $B_c=(0.5+6+0.5)=7,0m$. Kết cấu phần dưới mố bằng BTCT 30Mpa đặt trên nền đá; kết cấu phần trên gồm 01 nhịp dầm bản BTCT DƯL 40Mpa, chiều cao dầm $h=0,52m$, gồm 07 phiến dầm, mặt cầu BTCT 30Mpa.

d) Đảm bảo giao thông bằng đường tạm: Bề rộng nền đường $B_n=4,0m$; bề rộng mặt đường $B_m=3,0m$; mặt đường bằng đá thải.

9.7. Nút giao, đường ngang:

- Nút giao: Toàn tuyến có 05 vị trí nút giao; dạng ngã ba, ngã tư được thiết kế mở rộng các nhánh rẽ với bán kính $R \geq 15m$, tổ chức giao thông bằng đèn tín hiệu có điều khiển, đèn cảnh báo, biển báo và vạch sơn kẻ đường.

- Đường ngang dân sinh: Được vượt nổi và mở rộng tạo êm thuận và tăng cường an toàn giao thông; chiều rộng mặt đường $\geq 3m$; mặt đường đá dăm láng nhựa và BTXM.

9.8. An toàn giao thông: Bố trí hệ thống an toàn giao thông trên tuyến tuân thủ theo QCVN 41:2019/BGTVT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ.

(chi tiết có hồ sơ TKCS kèm theo)

10. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm B, công trình giao thông, cấp IV.

11. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

12. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: Chấp thuận danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho dự án theo báo cáo thẩm định tại Công văn số 396/SGTVT-TĐKHKT ngày 24/01/2022 của Sở Giao thông vận tải.

13. Tổng mức đầu tư phê duyệt: 90.000.000.000 đồng (Chín mươi tỷ đồng); trong đó:

- Chi phí bồi thường, GPMB:	14.382.891.000	đồng;
- Chi phí xây dựng:	61.421.639.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	1.245.743.000	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	5.346.567.000	đồng;
- Chi phí khác:	1.099.293.000	đồng;
- Chi phí dự phòng:	6.503.938.000	đồng.

(chi tiết có phụ lục kèm theo)

14. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

15. Thời gian thực hiện: Năm 2022 - 2025.

16. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phạm vi đất của đường bộ theo Khoản 3, Điều 14, Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (được sửa đổi tại Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ) và các quy định hiện hành khác.

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Như Xuân làm Chủ đầu tư tiêu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư.

17. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại báo cáo thẩm định số 396/SGTVT-TĐKHKT ngày 24/01/2022 và ý kiến các ngành liên quan.

- UBND huyện Như Xuân tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Như Xuân; Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Như Xuân và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN (V).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**Dự án: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ
thị trấn Yên Cát đi xã Tân Bình, huyện Như Xuân***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch
UBND tỉnh)**Đơn vị tính: Đồng.*

STT	HẠNG MỤC	DIỄN GIẢI	THÀNH TIỀN
I	CHI PHÍ BT GPMB	Khái toán chi tiết	14.382.891.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG		61.421.639.000
-	Phần đường	Dự toán chi tiết	53.377.601.000
-	Phần cầu bản BTCT DƯỠ		8.044.038.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	2,231 % x 55.837.853.729	1.245.743.000
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		5.346.567.000
1	Chi phí khảo sát, lập Báo cáo NCKT bước lập Báo cáo NCKT	QĐ số 182/QĐ-BQLDA ngày 13/12/2021	1.633.129.000
2	Các chi phí chuẩn bị thực hiện dự án:		
-	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước lập BC NCKT	QĐ số 133/QĐ-BQLDA ngày 27/10/2021 của Ban QLDA ĐTXD huyện Như Xuân	33.265.000
-	Chi phí giám sát khảo sát xây dựng bước lập Báo cáo NCKT		45.140.000
-	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu tư vấn lựa chọn nhà thầu khảo sát, lập báo cáo NCKT		11.581.000
-	Phí thẩm định HSMT gói thầu tư vấn lựa chọn nhà thầu khảo sát, lập báo cáo NCKT		1.000.000
-	Phí thẩm định KQLCNT gói thầu tư vấn lựa chọn nhà thầu khảo sát, lập báo cáo NCKT		1.000.000
3	Chi phí khảo sát bước lập TKBVTC	Khái toán chi tiết	674.411.000
4	Chi phí cắm cọc GPMB và MLG		383.874.000
5	Chi phí lập thiết kế BVTC và dự toán	1,068% x 1,1x 55.837.853.729	655.983.000
6	Chi phí lập đề cương nhiệm vụ khảo sát bước lập Thiết kế BVTC	3,0% x 1,1 x 613.100.951	20.232.000
7	Chi phí giám sát công tác khảo sát bước lập Thiết kế BVTC	4,072% x 1,1 x 613.100.951	27.462.000
8	Chi phí thẩm tra:		
-	Thẩm tra thiết kế BVTC	0,110% x 1,1x 55.837.853.729	67.564.000
-	Thẩm tra dự toán xây dựng	0,103% x 1,1x 55.837.853.729	63.264.000
9	Chi phí giám sát thi công:		
-	Giám sát thi công xây dựng	2,281% x 1,1x 55.837.853.729	1.401.028.000
-	Giám sát thi công RPBM, vật nổ	3,203% x 1,1x 340.025.591	11.980.000
10	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT		
-	Các gói thầu tư vấn	0,603% x 1,1 x 2.832.087.036	18.785.000
-	Gói thầu xây dựng (bao gồm cả bảo hiểm)	0,144% x 1,1x 55.999.783.505	88.704.000
11	Phí thẩm định HSMT và KQLCNT:		
-	Các gói thầu tư vấn	0,10 % x 2.832.087.036	2.832.000

STT	HẠNG MỤC	DIỄN GIẢI	THÀNH TIỀN
-	Gói thầu xây dựng (bao gồm cả bảo hiểm)	$0,10\% \times 55.999.783.505$	56.000.000
12	Chi phí khảo sát, lập phương án, báo cáo kết quả khảo sát RPBM, vật nổ	$2\% \times 340.025.591$	7.481.000
13	Chi phí lập hồ sơ cấp giấy phép môi trường	Khái toán chi tiết	141.852.000
V	CHI PHÍ KHÁC		1.099.293.000
1	Chi phí kiểm toán	$0,387\% \times (90.000.000.000 - 14.382.891.000 \times 0,5)$	352.516.017
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	$0,249\% \times (90.000.000.000 - 14.382.891.000 \times 0,5) \times 0,5$	103.096.650
3	Chi phí bảo hiểm công trình	$0,290\% \times 1,1 \times 55.837.853.729$	178.123.000
4	Chi phí thẩm định Báo cáo NCKT	$0,109\% \times 55.837.853.729 \times 80\%$	48.691.000
5	Phí thẩm định thiết kế BVTC	$0,021\% \times 55.837.853.729$	11.726.000
6	Phí thẩm định dự toán xây dựng	$0,020\% \times 55.837.853.729$	11.112.000
7	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	Khái toán (12,47ha x 30tr/ha)	374.028.000
8	Chi phí kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng	Tạm tính	20.000.000
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG		6.503.938.000
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh	$5,0\% \times 83.496.133.000$	4.165.622.000
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	$2,801\% \times 83.496.133.000$	2.338.316.000
	TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ	I+II+III+IV+V+VI	90.000.000.000